CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 107/2022/CV/HAL-BQT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
   - Mã chứng khoán: HID
   - Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: 024 3562 4709
   - Email: info@halcom.vn
2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2021 đã kiểm toán.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/6/2022 tại đường dẫn https://halcom.vn/category/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Đinh Thị Hải Vinh

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

HÀ NỘI, THÁNG - NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2022)
Ông Saurabh Mathur	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30/04/2021)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2022)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2022)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2022 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Công ty CP HALCOM Việt Nam
HALCOM
M.S.D.N: 0101143879

Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 543/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Ban Điều hành**
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") *được lập ngày 24 tháng 05 năm 2022 từ trang 05 đến trang 44*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mai Quang Hiệp	**Trần Thị Chúc**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1320-2018-126-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3278-2020-126-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/04/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**390.322.215.971**	**421.085.819.275**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**983.308.730**	**19.433.538.308**
1 Tiền	111		983.308.730	12.333.538.308
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	7.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.09**	**881.160.000**	**3.279.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.409.520.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(5.970.520.485)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		881.160.000	840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**379.593.570.207**	**381.811.910.582**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	127.927.042.278	109.889.980.962
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	82.914.435.219	96.414.420.993
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6.245.548.401	7.810.277.778
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	162.842.928.199	168.033.614.739
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(336.383.890)	(336.383.890)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**5.792.786.110**	**4.927.264.279**
1 Hàng tồn kho	141		5.792.786.110	4.927.264.279
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.071.390.924**	**11.634.106.106**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	694.503.917	589.234.306
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.376.887.007	11.044.871.800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.130.024.019.901**	**1.140.794.361.996**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**55.082.401.000**	**40.382.401.000**
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	55.082.401.000	40.382.401.000
II. Tài sản cố định	**220**		**835.210.959.709**	**906.080.192.248**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	835.210.959.709	901.953.703.038
- Nguyên giá	*222*		*936.946.327.753*	*956.014.801.198*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(101.735.368.044)*	*(54.061.098.160)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	4.126.489.210
- Nguyên giá	*228*		-	*4.126.489.210*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**35.310.355.514**	**19.513.996.893**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.310.355.514	19.513.996.893
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.09**	**194.432.034.358**	**163.671.253.880**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175.432.034.358	133.871.253.880
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		19.000.000.000	29.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.988.269.320**	**11.146.517.975**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8.762.053.701	9.873.531.536
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.226.215.619	1.272.986.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.520.346.235.872**	**1.561.880.181.271**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/04/2021
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**729.366.540.260**	**802.903.569.127**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**192.805.883.922**	**202.924.202.102**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	50.588.449.048	68.410.328.201
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.020.544.164	8.874.717.401
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.142.733.316	6.798.224.109
4	Phải trả người lao động	314		2.167.134.037	2.688.241.223
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.535.799.556	7.228.900.410
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.800.283.135	5.652.105.399
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	121.411.598.685	103.132.343.378
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		139.341.981	139.341.981
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**536.560.656.338**	**599.979.367.025**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	536.560.656,338	598.572.429.104
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.406.937.921
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**790.979.695.612**	**758.976.612.144**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**790.979.695.612**	**758.976.612.144**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		587.650.320.000	587.650.320.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*587.650.320.000*	*587.650.320.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3	Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.174.733.354	33.151.241.498
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*33.151.241.498*	*22.815.166.952*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*5.023.491.856*	*10.336.074.545*
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		162.636.119.254	135.656.527.642
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1.520.346.235.872**	**1.561.880.181.271**

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B 02 - DN /HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**275.915.471.426**	**338.045.065.338**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**275.915.471.426**	**338.045.065.338**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	236.303.245.450	290.106.276.017
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**39.612.225.976**	**47.938.789.321**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	31.179.253.471	44.422.714.435
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	38.271.731.868	104.955.713.955
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*29.529.649.078*	*32.306.938.239*
8	Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		170.780.478	1.401.519.500
9	Chi phí bán hàng	25		-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	21.177.284.508	11.563.537.700
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**11.513.243.549**	**(22.756.228.399)**
12	Thu nhập khác	31	VI.06	765.100.395	34.949.880.010
13	Chi phí khác	32	VI.07	960.979.584	2.508.334.618
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(195.879.189)**	**32.441.545.392**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)**	**50**		**11.317.364.360**	**9.685.316.993**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		674.447.993	5.144.126.775
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.360.167.101)	1.453.708.741
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**12.003.083.468**	**3.087.481.477**
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.023.491.856	10.336.074.545
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.979.591.612	(7.248.593.068)
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.08**	**85,50**	**175,91**

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03- DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11.317.364.360***	***9.685.316.993***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.674.269.884	46.980.738.674
- Các khoản dự phòng	03		(5.970.520.485)	(7.380.723.955)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.255.717.488)	(847.521.881)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.786.188.761)	(21.122.245.239)
- Chi phí lãi vay	06		29.529.649.078	32.306.938.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***51.508.856.588***	***59.622.502.831***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.378.404.209)	(19.298.879.199)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(865.521.831)	3.325.928.132
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		28.050.987.803	(133.395.247.817)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.006.208.224	(862.323.801)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		8.409.520.485	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.252.460.997)	(34.110.212.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.037.618.800)	(3.618.760.819)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(13.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***48.441.567.263***	***(128.350.493.030)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.828.804.076)	(54.624.722.799)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.800.000.000)	(31.640.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.934.843.260	35.089.063.283
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.390.000.000)	(6.200.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		30.000.000.000	44.664.240.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		636.546.005	1.666.834.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(46.447.414.811)***	***(11.044.584.817)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		141.574.389.431	236.101.394.291
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(162.018.771.461)	(141.991.111.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20.444.382.030)***	***94.110.282.833***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(18.450.229.578)**	**(45.284.795.014)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.433.538.308**	**64.711.922.197**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	6.411.125
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**983.308.730**	**19.433.538.308**

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** *(Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam)*.

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp…); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
– Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
– Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	78,85%	78,85%	78,85%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
–	Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%	51%
–	Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%
–	Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình (2)	Đồng Hới, Quảng Bình	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	0%	96,15%	0%
–	Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang (3)	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	0%	98%	0%

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2022 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021 với số vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 96,15%, Ông Vũ Mạnh Tuấn góp 3,08% và Ông Hoàng Quốc Anh góp 0,77% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 20-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 13/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96,15% vốn điều lệ tương ứng 125 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

(3): Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 ngày 08/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021 với số vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Trong đó, Halcom góp 98%, Ông Nguyễn Việt Dũng góp 1% và Ông Phùng Ngọc Sơn góp 1% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 24-2021/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 30/08/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 98% vốn điều lệ tương ứng 98 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2022 chưa có cổ đông nào thực hiện góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
– Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
– Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,00%	25,00%	25,00%
– Công ty CP Hal Invest	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40,00%	40,00%	40,00%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022, Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/03/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
- Máy móc, thiết bị	10 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí

khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí vận hành bảo trì, chi phí giải phóng mặt bằng, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác.

- Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn.

- Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí vận hành bảo trì: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng vận hành và bảo trì Nhà máy điện Phương Mai 3, Phụ lục số 02 ngày 18/12/2019 của Siemens Việt Nam.

- Chi phí giải phóng mặt bằng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 37 năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh luỹ kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.

- Các chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 17 tháng đến 40 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn. Thời gian phân bổ được xác định dựa trên thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ và theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các công trình, chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen, chi phí dịch vụ từ ngày 08/03/21-31/03/21 theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19 và các chi phí khác.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay. Chi phí nhân công của các công trình được ghi nhận dựa trên bảng tính dự toán công việc, chi phí. Các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục" Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát, phân phối điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu bồi thường vi phạm hợp đồng và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, phí bảo lãnh khoản vay, lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
a) Tiền	**983.308.730**	**12.333.538.308**
Tiền mặt	226.283.639	118.496.367
Tiền gửi ngân hàng	757.025.091	12.215.041.941
b) Các khoản tương đương tiền	-	**7.100.000.000**
Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	-	7.100.000.000
Cộng	**983.308.730**	**19.433.538.308**

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2022 VND		01/04/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	187.016.455	-	187.016.455	-
Công ty CP ĐTC COM	10.408.028.851	-	8.572.861.204	-
Công ty CP SHPCOM	-	-	3.223.810.397	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	38.602.941.953	-	16.960.844.086	-
Công ty Mua bán điện	60.568.415.423	-	22.863.656.132	-
Công ty CP Phong điện Phương Mai	-	-	16.950.000.000	-
Ông Phí Phong Hà	-	-	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	14.200.765.190	-	4.452.208.625	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	597.643.260	-	1.432.255.170	-
Các đối tượng khác	3.362.231.146	(336.383.890)	8.247.328.893	(336.383.890)
Cộng	**127.927.042.278**	**(336.383.890)**	**109.889.980.962**	**(336.383.890)**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai (1)	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Nước sạch Miền Trung (2)	54.600.000.000	54.600.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	4.445.583.032
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	-	6.800.000.000
Viện Công nghệ địa sinh thái	-	3.000.000.000
Công ty CP Nước sạch Miền Trung	1.649.844.969	1.349.844.969

Công ty CP Đầu tư và Tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam	1.100.000.000	-
Đối tượng khác	564.590.250	1.218.992.992
Cộng	**82.914.435.219**	**96.414.420.993**

(1): là khoản tạm ứng tương đương 40% giá trị Hợp đồng kinh tế số 01/2018/HĐKT ngày 10/08/2018 cho Công ty TNHH T.T.N Phương Mai về việc "Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nước Nhơn Hội tại Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định".

(2): là khoản tạm ứng tương đương 25% giá trị Hợp đồng kinh tế số 09/2020/HĐKT/NNH-NSMT ngày 09/09/2020 cho Công ty CP Nước sạch Miền Trung về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục xây dựng và thiết bị Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định".

4. Phải thu về cho vay

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành (1)	6.090.107.155	-	-	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (2)	155.441.246	-	7.810.277.778	-
Cộng	**6.245.548.401**	**-**	**7.810.277.778**	**-**

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi theo tháng, chốt tính lãi từ ngày vay tới ngày cuối cùng của tháng. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Theo các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang, lãi suất 10%/ năm. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

5. Phải thu khác

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**162.842.928.199**	**-**	**168.033.614.739**	**-**
Phải thu khác	***162.431.465.737***	**-**	***166.743.727.259***	**-**
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (1)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2)	32.500.000.000	-	36.490.000.000	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt nam	4.842.999.231	-	5.206.092.121	-
Đối tượng khác	88.466.506	-	47.635.138	-
Tạm ứng	***366.785.700***	**-**	***1.082.723.350***	**-**
Ký cược, ký quỹ	***18.000.000***	**-**	***18.000.000***	**-**
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
Dư nợ TK 3388	***26.676.762***	-	***189.164.130***	-
b) Dài hạn	**55.082.401.000**	-	**40.382.401.000**	-
Phải thu khác	***54.700.000.000***	-	***40.000.000.000***	-
Công ty CP An Lạc Sơn (3)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành (4)	14.700.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	***382.401.000***	-	***382.401.000***	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Điện lực Quy Nhơn	15.000.000	-	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	**217.925.329.199**	-	**208.416.015.739**	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

(1): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

(2): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:
- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:
+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày
+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2022: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:
- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt khỏe tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 31/03/2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền và giá trị tài sản dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký.

(4): là khoản tiền góp vốn để thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02/06/2021 về việc xây dựng và vận hành Dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2, cụ thể:

- Tên dự án: Mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.

- Quy mô dự án: Nâng công suất nhà máy lên 12.000m3/ngày. đêm sử dụng nguồn nước mặt Sông Đuống và xây dựng tuyến ống nước thô đấu nối với tuyến ống nước thô cấp cho trạm cấp nước Song Hồ về hồ sơ lắng của Nhà máy Nước thị trấn Hồ.

- Công ty CP Nước Nhơn Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội) góp 15 tỷ đồng bằng tiền mặt.

- Công ty CP Nước Thuận Thành góp 20 tỷ đồng bằng tài sản, bao gồm: toàn bộ chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Dự án và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng dự án theo thực tế quyết toán công trình.

- Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty CP Nước Nhơn Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội) hưởng 40% và Công ty CP Nước Thuận Thành hưởng 60% trên lợi nhuận đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

6. Nợ xấu

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
Cộng	**336.383.890**	**-**	**336.383.890**	**-**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.792.786.110	-	4.927.264.279	-
Cộng	**5.792.786.110**	**-**	**4.927.264.279**	**-**

(*): Bbao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Hợp đồng tư vấn chuyển nhượng dự án XN sản xuất bê tông A&P - Tiên Sơn; Tư vấn giám sát Phát triển thành phố Xanh loại II; Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải; Dự án TVGS độc lập tái định cư cho TP Hội An - Quảng Nam; Dự án quản lý bền vững cơ sở hạ tầng nông thôn và khu vực đầu nguồn cho Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào; Dự án TVGS độc lập tái định cư mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam,...

8. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**694.503.917**	**589.234.306**
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	11.052.154	16.460.286
Chi phí bảo hiểm	87.820.363	100.737.900
Chi phí sửa chữa xe	5.781.755	-
Phí thuê quyền sử dụng đất	117.816.611	139.890.000
Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm	437.879.811	315.861.451
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34.153.223	16.284.669
b) Dài hạn	**8.762.053.701**	**9.873.531.536**
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	157.209.762	307.140.554
Chênh lệch tỷ giá	5.162.510.449	6.883.347.281
Chi phí vận hành bảo trì	1.113.408.000	1.484.544.000
Chi phí cải tạo sửa chữa	343.154.820	559.884.180
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	574.974.453	591.402.299
Chi phí lệ phí trước bạ	142.011.165	-
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	1.229.547.277	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.237.775	47.213.222
Cộng	**9.456.557.618**	**10.462.765.842**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính

9.1 Ngắn hạn

	31/03/2022 VND			01/04/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu V21	-	-	-	8.409.520.485	2.439.000.000	(5.970.520.485)
Cộng	-	-	-	8.409.520.485	2.439.000.000	(5.970.520.485)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022 VND		01/04/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	881.160.000	881.160.000	840.000.000	840.000.000
Cộng	881.160.000	881.160.000	840.000.000	840.000.000

9.2 Dài hạn

	31/03/2022 VND			01/04/2021 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	165.797.460.280	-	175.432.034.358	124.407.460.280	-	133.871.253.880
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	76.988.709.348	67.863.207.547	-	76.944.783.336
Công ty CP Hal Invest	40.000.000.000	-	39.993.401.554	-	-	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	57.934.252.733	-	58.449.923.457	56.544.252.733	-	56.926.470.545
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.000.000.000	-	19.000.000.000	29.800.000.000	-	29.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP ĐTC COM	9.200.000.000	-	9.200.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	-	-	-	11.200.000.000	-	11.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	-	-	7.600.000.000	-	7.600.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần SHPCOM	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-	-	-
Cộng	**184.797.460.280**	**-**	**194.432.034.358**	**154.207.460.280**	**-**	**163.671.253.880**

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	25,00%	25,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/07/2021. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3. Công ty CP Hal Invest	Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	40,00%	40,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/04/2021	**208.541.658.556**	**724.120.054.590**	**23.247.403.636**	**105.684.416**	**956.014.801.198**
Mua trong năm	-	-	-	32.445.455	32.445.455
Thanh lý, nhượng bán	(19.100.918.900)	-	-	-	(19.100.918.900)
Số dư ngày 31/03/2022	**189.440.739.656**	**724.120.054.590**	**23.247.403.636**	**138.129.871**	**936.946.327.753**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/04/2021	**10.756.254.690**	**40.193.440.359**	**3.005.718.695**	**105.684.416**	**54.061.098.160**
Khấu hao trong năm	10.012.592.757	36.251.341.653	1.406.069.496	4.265.978	47.674.269.884
Số dư ngày 31/03/2022	**20.768.847.447**	**76.444.782.012**	**4.411.788.191**	**109.950.394**	**101.735.368.044**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2021	**197.785.403.866**	**683.926.614.230**	**20.241.684.941**	-	**901.953.703.038**
Tại ngày 31/03/2022	**168.671.892.209**	**647.675.272.578**	**18.835.615.445**	**28.179.477**	**835.210.959.709**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.756.593.506 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 839.363.963.381 VND.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2021	**4.126.489.210**	**4.126.489.210**
Thanh lý, nhượng bán	(4.126.489.210)	(4.126.489.210)
Số dư ngày 31/03/2022	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/04/2021	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2021	**4.126.489.210**	**4.126.489.210**
Tại ngày 31/03/2022	-	-

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2022: không có.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2.400.890.160	2.276.348.108
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	7.133.903.160	5.777.713.447
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	16.050.165.638	6.383.048.008
Các dự án khác	9.725.396.556	5.076.887.330
Cộng	**35.310.355.514**	**19.513.996.893**

(1): Dự án Khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m3/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m3/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m3/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m3/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGĐ/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m3 xuống 10.000 m3.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	1.827.579.800	1.827.579.800	9.127.579.800	9.127.579.800
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	5.758.687.986	5.758.687.986	7.605.936.227	7.605.936.227
Công ty CP An Đạt	-	-	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	39.309.056.723	39.309.056.723	17.526.214.587	17.526.214.587
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	1.320.216.784	1.320.216.784	-	-
Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Các đối tượng khác	2.372.907.755	2.372.907.755	6.946.414.357	6.946.414.357
Cộng	**50.588.449.048**	**50.588.449.048**	**68.410.328.201**	**68.410.328.201**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	758.336.320	1.094.281.520
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	12.119.881	157.649.881
BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
BQLDA Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	799.755.000	-
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hưng Nghiệp	133.424.655	-
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	202.259.000	202.259.000
Ông Lê Minh Đức	-	6.500.000.000
Các đối tượng khác	286.770.308	92.648.000
Cộng	**3.020.544.164**	**8.874.717.401**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	447.063.181	2.328.566.929	2.252.906.208	522.723.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.994.774.592	674.447.993	5.037.618.800	631.603.785
Thuế thu nhập cá nhân	1.342.510.007	2.170.362.789	2.612.601.741	900.271.055
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế nhà thầu	13.876.329	211.386.083	187.138.926	38.123.486
Thuế khác	-	793.696.549	743.685.461	50.011.088
Cộng	**6.798.224.109**	**6.193.460.343**	**10.848.951.136**	**2.142.733.316**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Ngắn hạn		
Các dự án Trung tâm Nước	967.449.649	967.449.649
Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen	1.682.620.608	365.148.063
Trích trước phí dịch vụ theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19	575.460.760	578.474.035
Trích trước chi phí lãi vay và bảo lãnh khoản vay	6.101.257.677	5.116.200.664
Chi phí khác	209.010.862	201.627.999
Cộng	**9.535.799.556**	**7.228.900.410**

17. Phải trả khác

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	***190.614.263***	***171.215.765***
Bảo hiểm xã hội	***332.114.773***	***152.514.469***
Các khoản phải trả khác	***3.277.554.099***	***5.328.375.165***
Cổ tức phải trả các cổ đông	44.621.700	44.621.700
Cục Thuế TP Hà Nội (*)	2.606.172.462	3.862.984.462
Các đối tượng khác	626.759.937	1.420.769.003
Cộng	**3.800.283.135**	**5.652.105.399**

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022		Trong năm		01/04/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**121.411.598.685**	**121.411.598.685**	**184.445.313.349**	**166.166.058.042**	**103.132.343.378**	**103.132.343.378**
a.1) Vay ngắn hạn	***67.022.504.925***	***67.022.504.925***	***129.894.447.851***	***110.201.286.347***	***47.329.343.421***	***47.329.343.421***
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	58.022.504.925	58.022.504.925	116.288.993.870	93.406.936.586	35.140.447.641	35.140.447.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (3)	-	-	4.605.453.981	7.794.349.761	3.188.895.780	3.188.895.780
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả	***54.389.093.760***	***54.389.093.760***	***54.550.865.498***	***55.964.771.695***	***55.802.999.957***	***55.802.999.957***
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Diêu Trì (6)	140.000.000	140.000.000	140.004.000	140.004.000	140.000.000	140.000.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	31.074.638.420	31.074.638.420	30.910.861.498	31.999.223.035	32.162.999.957	32.162.999.957
Bà Vũ Thị Bích Thùy (8)	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (9)	21.174.455.340	21.174.455.340	21.500.000.000	21.825.544.660	21.500.000.000	21.500.000.000
Ông Võ Trực Điền (10)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Vay dài hạn	**536.560.656.338**	**536.560.656.338**	**10.779.481.121**	**72.791.253.887**	**598.572.429.104**	**598.572.429.104**
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (3)	7.779.481.121	7.779.481.121	7.779.481.121	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Diêu Trì (6)	209.990.000	209.990.000	-	140.004.000	349.994.000	349.994.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	318.723.248.793	318.723.248.793	-	51.151.249.887	369.874.498.680	369.874.498.680
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (9)	206.847.936.424	206.847.936.424	-	21.500.000.000	228.347.936.424	228.347.936.424
Bà Nguyễn Kiều Linh (11)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Cộng	**657.972.255.023**	**657.972.255.023**	**195.224.794.470**	**238.957.311.929**	**701.704.772.482**	**701.704.772.482**

c) Các khoản vay là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2 .*

(1):

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/135099/HDTD ngày 30/06/2021 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 60 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đính bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1780347/HĐTD ngày 16/02/2022. Hạn mức cấp tín dụng: 8.600.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2022. Lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng cụ thể từng lần; tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố ký hết giữa các bên.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 623/2020/HĐTD/MDH/01 ngày 01/12/2020 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/12/2021. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(3): - Hợp đồng vay 137.571 USD với thời hạn vay là 11 tháng bắt đầu từ ngày 03/02/2021. Lãi suất vay là 10%/ năm. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Phụ lục hợp đồng được ký kết vào ngày 02/01/2022, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 30/11/2023.

- Hợp đồng vay 175.253 USD với thời hạn vay là 09 tháng bắt đầu từ ngày 18/06/2021. Lãi suất vay là 10%/ năm. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Phụ lục hợp đồng được ký kết ngày 09/02/2022, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 31/08/2023.

(4): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Phụ lục hợp đồng ký ngày 16/12/2021 gia hạn thời gian vay từ ngày 16/12/2021 đến hết ngày 15/12/202.

(5): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng.

(6) Hợp đồng cho vay số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30/09/2019, tổng giá gị vay: 700.000.000 VND (bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng chẵn). Mục đích: Vay mua xe ô tô tiêu dùng. thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo khế ước nhận nợ ngày 01/10/2019, Tài sản đảm bảo Ô tô tải biển số 77C-188.11.

(7) Hợp đồng vay Số LBW 19EC000022 ngày 19 tháng 09 năm 2019 Khoản Vay có tổng giá trị gốc tối đa bằng 15.099.999,95 EUR (bằng chữ: mười lăm triệu chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng chín mươi lăm xu Euro). Mục đích thanh toán giá trị hợp đồng nhập khẩu ... phục vụ Dự Án Nhà Máy Điện Gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Lãi Suất tính trên khoản vay là tỷ lệ phần trăm một năm bằng tổng của Lãi Biên áp dụng và lãi suất EURIBOR của thời hạn 6 tháng tương ứng , Bên cho vay sẽ thông báo cho Bên vay về lãi suất, kỳ tính lãi và ngày thanh toán lãi áp dụng.

(8): Hợp đồng vay nợ số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với tổng số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày nhận được tiền.

(9) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.

(10): Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trực Điền:
- Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 thắng kể từ ngày nhận tiền.

(11): Hợp đồng vay số 83/HĐVT ngày 8/3/2022 với số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2020	**587.650.320.000**	**536.587.297**	**(58.859.397)**	**2.040.795.104**	**19.385.680.440**	**134.616.612.105**	**744.171.135.549**
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.813.448.150)	-	(8.813.448.150)
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	10.336.074.545	(7.248.593.068)	3.087.481.477
- Tách lợi ích CĐ không kiểm soát tại Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ lợi ích - Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	-	14.617.226.828	14.617.226.828
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do Công ty mẹ thoái vốn tại Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	-	-	-	-	-	(8.328.718.223)	(8.328.718.223)
- Tăng/giảm lợi nhuận khi thoái vốn tại Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	-	-	-	-	229.415.891	-	229.415.891
- Công ty mẹ bán lại một phần vốn tại Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	12.013.518.771	-	12.013.518.771
Số dư tại ngày 01/04/2021	**587.650.320.000**	**536.587.297**	**(58.859.397)**	**2.040.795.104**	**33.151.241.498**	**135.656.527.642**	**758.976.612.144**
- Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	5.023.491.856	6.979.591.612	12.003.083.468
- Tách lợi ích CĐ không kiểm soát tại Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2022	**587.650.320.000**	**536.587.297**	**(58.859.397)**	**2.040.795.104**	**38.174.733.354**	**162.636.119.254**	**790.979.695.612**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Ông Nguyễn Quang Huân	204.648.720.000	204.648.720.000
Vốn của các đối tượng khác	383.001.600.000	383.001.600.000
Cộng	**587.650.320.000**	**587.650.320.000**

19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	587.650.320.000	587.650.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	587.650.320.000	587.650.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/04/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.765.032	58.765.032
- Cổ phiếu phổ thông	*58.765.032*	*58.765.032*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711
- Cổ phiếu phổ thông	*8.711*	*8.711*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.756.321	58.756.321
- Cổ phiếu phổ thông	*58.756.321*	*58.756.321*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2022
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
Cộng	**2.040.795.104**	-	-	**2.040.795.104**

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Năm 2021, Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/03/2022	01/04/2021
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	786,19	825,79
Tiền EUR	322,75	333,67

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	170.759.401.735	215.915.849.437
Doanh thu bán điện	95.969.009.908	96.933.672.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	9.187.059.783	25.195.543.519
Cộng	**275.915.471.426**	**338.045.065.338**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	166.471.574.374	211.166.752.234
Giá vốn bán điện	62.256.759.714	61.158.360.262
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.574.911.362	17.781.163.521
Cộng	**236.303.245.450**	**290.106.276.017**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.086.188.761	1.257.088.792
Lãi thanh lý khoản đầu tư	9.700.000.000	42.040.924.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	137.347.222	1.124.647.753
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	20.255.717.488	53.890
Cộng	**31.179.253.471**	**44.422.714.435**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	29.529.649.078	32.306.938.239
Phí bảo lãnh khoản vay	6.756.999.688	7.589.742.636
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	5.485.630.485	40.458.123.510
Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	810.404.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.721.198.650	2.739.295.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	20.417.094.266
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cổ phiếu V21	(5.970.520.485)	-
Chi phí tài chính khác	748.774.452	634.115.798
Cộng	**38.271.731.868**	**104.955.713.955**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	7.500.650.688	9.994.356.478
Chi phí vật liệu quản lý	216.729.360	90.303.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	729.975.127	990.251.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	599.800.790	555.641.917
Thuế, phí và lệ phí	286.450.654	469.750.529
Chi phí dự phòng	-	(9.250.623.955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.359.357.168	6.841.092.622
Chi phí bằng tiền khác	4.484.320.721	1.872.765.020
Cộng	**21.177.284.508**	**11.563.537.700**

6. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu phạt hợp đồng, thanh toán chậm	-	1.250.000.000
Chênh lệch khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP An Lạc Sơn	-	18.282.355.957
Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây	-	15.414.902.414
Bồi thường vi phạm hợp đồng	760.000.000	-
Thu nhập khác	5.100.395	2.621.639
Cộng	**765.100.395**	**34.949.880.010**

7. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các chi phí dự án bị loại trừ theo quyết toán vốn đầu tư XDCB	-	413.550.974
Chi phí thanh lý tài sản cố định	125.000.000	-
Các khoản phạt hành chính thuế	492.370.142	2.067.222.341
Phạt hợp đồng	142.000.000	-
Các chi phí khác	201.609.442	27.561.303
Cộng	**960.979.584**	**2.508.334.618**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.023.491.856	10.336.074.545
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.023.491.856	10.336.074.545
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.756.321	58.756.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85,50	175,91

(*): Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.477.277	325.410.066
Chi phí nhân công	15.512.929.656	22.484.682.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.674.269.884	46.980.738.674
Chi phí dự phòng	-	(9.250.623.955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.207.724.680	25.578.194.002
Chi phí khác bằng tiền	4.536.345.985	2.424.395.257
Cộng	**93.295.747.482**	**88.542.796.421**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	141.574.389.431	236.101.394.291
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	162.018.771.461	141.991.111.458
3. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
- Khoản lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay nhập gốc	190.107.155	1.226.396.752
- Khoản lãi cho Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An vay nhập gốc	362.751.558	226.653.055
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) - Lãi chênh lệch tỷ giá	-	849.778.800
- Bù trừ công nợ phải thu với khoản nợ vay AIDC ngày 14/02/2020: 1.490.840 USD theo Hợp đồng vay ngày 04/02/2020 và HĐ chuyển nhượng cổ phần ngày 09/10/2020 giữa Công ty Halcom và AIDC	-	34.423.495.600
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	20.238.135.429	20.417.076.285
- Khoản thu thanh lý tài sản cố định thông qua bù trừ công nợ với Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	23.102.408.110	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Hal Invest	Công ty liên kết
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	Công ty liên kết

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
2.1	***Bán hàng***	***781.762.463***	***11.161.454.546***
	Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	781.762.463	11.161.454.546
2.2	***Doanh thu hoạt động tài chính***	-	***953.377.729***
	Công ty CP Nước Thuận Thành	-	624.469.504
	Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	-	328.908.225

2.3 ***Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc***

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương và các khoản phụ cấp	5.233.690.922	6.788.208.965
Cộng	**5.233.690.922**	**6.788.208.965**

2.4 ***Số dư với các bên liên quan***

	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Các khoản phải thu	**6.843.191.661**	**2.864.510.340**
Phải thu khách hàng	***597.643.260***	***1.432.255.170***
Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	597.643.260	1.432.255.170
Phải thu về cho vay	***6.245.548.401***	***1.432.255.170***
Công ty CP Nước Thuận Thành	6.090.107.155	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	155.441.246	7.810.277.779

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Công nợ tài chính	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Các khoản vay	657.972.255.023	701.704.772.482
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	983.308.730	19.433.538.308
Nợ thuần	656.988.946.293	682.271.234.174
Vốn chủ sở hữu	790.979.695.612	758.976.612.144
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	83%	90%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	983.308.730	19.433.538.308
Phải thu khách hàng và phải thu khác	345.515.987.587	317.969.612.811
Các khoản cho vay	6.245.548.401	7.810.277.778
Các khoản đầu tư tài chính	881.160.000	3.279.000.000
Cộng	**353.626.004.718**	**348.492.428.897**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	657.972.255.023	701.704.772.482
Phải trả người bán và phải trả khác	54.388.732.183	74.062.433.600
Chi phí phải trả	9.535.799.556	7.228.900.410
Cộng	**721.896.786.762**	**782.996.106.492**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

31/03/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	881.160.000	-	**881.160.000**

01/04/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.279.000.000	-	**3.279.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

31/03/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	983.308.730	-	**983.308.730**
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.433.586.587	55.082.401.000	**345.515.987.587**
Các khoản cho vay	6.245.548.401	-	**6.245.548.401**

01/04/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.433.538.308	-	**19.433.538.308**
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.587.211.811	40.382.401.000	**317.969.612.811**
Các khoản cho vay	7.810.277.778	-	**7.810.277.778**

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	54.388.732.183	-	**54.388.732.183**
Chi phí phải trả	9.535.799.556	-	**9.535.799.556**
Các khoản vay	121.411.598.685	536.560.656.338	**657.972.255.023**

01/04/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	74.062.433.600	-	**74.062.433.600**
Chi phí phải trả	7.228.900.410	-	**7.228.900.410**
Các khoản vay	103.132.343.378	598.572.429.104	**701.704.772.482**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	49.197.987.259	175.087.667.236	224.285.654.495
Tài sản không phân bổ			1.296.060.581.377
Tổng tài sản	-	-	**1.520.346.235.872**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	41.278.590.902	14.011.065.780	55.289.656.682
Nợ phải trả không phân bổ			674.076.883.578
Tổng nợ phải trả	**41.278.590.902**	**14.011.065.780**	**729.366.540.260**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/04/2021

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	28.944.532.142	183.121.952.314	212.066.484.456
Tài sản không phân bổ			1.349.813.696.815
Tổng tài sản	**28.944.532.142**	**183.121.952.314**	**1.561.880.181.271**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	26.230.397.817	51.889.466.007	78.119.863.824
Nợ phải trả không phân bổ			724.783.705.303
Tổng nợ phải trả	**26.230.397.817**	**51.889.466.007**	**802.903.569.127**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện	Cộng
Doanh thu thuần	170.759.401.735	105.156.069.691	275.915.471.426
Giá vốn hàng bán	166.471.574.374	69.831.671.076	236.303.245.450
Lãi gộp	**4.287.827.361**	**35.324.398.615**	**39.612.225.976**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ và sản xuất điện	Cộng
Doanh thu thuần	215.915.849.437	122.129.215.901	338.045.065.338
Giá vốn hàng bán	211.166.752.234	78.939.523.783	290.106.276.017
Lãi gộp	**4.749.097.203**	**43.189.692.118**	**47.938.789.321**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân